

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 5 - TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 11-03-2026

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* ông Nguyễn Văn Cảnh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đặng Văn Bé.

2. Bà Nguyễn Thị Phương.

**- Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** bà Đặng Thị Kim Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Hồng Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2025 về việc “tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 23/2026/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông LI, A, sinh năm 1988.

Passport số: .....

Địa chỉ tạm trú: số 683, khu dân cư The Oasis 2, đường D33, khu dân cư Việt Sing, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: số 124/1 Đường số 14, phường Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: bà Đặng Thị Tuyết B, sinh năm 1988.

Căn cước công dân số: ....., cấp ngày 07/8/2022.

Địa chỉ: ấp 7, xã N, tỉnh Tây Ninh (địa chỉ cũ: xã M, huyện K, tỉnh Long An).

(Ông LI, A và bà B vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/10/2025, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông LI, A trình bày: ông và bà Đặng Thị Tuyết B là vợ chồng hợp pháp, tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây

Ninh). Nhiều năm trước, cuộc sống hôn nhân của vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong quan điểm sống, không thể hòa hợp được. Ông cũng đã cố gắng hàn gắn, tìm tiếng nói chung nhưng không có kết quả. Do đó, ông và bà B đã đường ai nấy đi, mạnh ai nấy lo xây dựng cuộc sống riêng của người đó, không ai quan tâm tới ai. Vợ chồng ông đã sống ly thân với nhau nhiều năm nay. Hiện nay ông không còn tình cảm với bà Đặng Thị Tuyết B. Quan hệ hôn nhân giữa ông và bà B đã và đang lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cuộc sống hôn nhân giữa ông và bà B từ lâu đã đổ vỡ, không thể nào hàn gắn hay tiếp tục duy trì được nữa. Vì vậy, nay ông làm đơn này kính mong quý Tòa án xem xét, giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đặng Thị Tuyết B để giải thoát cho hai bên.

- Về con chung: không có con chung.
- Về tài sản chung: tự thỏa thuận, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: không có.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Đặng Thị Tuyết B đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt và không thể hiện ý kiến.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Tây Ninh phát biểu quan điểm:*

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tòa án đã xác định đầy đủ tư cách tham gia tố tụng của đương sự. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo tố tụng.

- Về nội dung:

+ Về quan hệ hôn nhân: ông LI, A và bà Đặng Thị Tuyết B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Long An ngày 11/01/2023 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Nay ông LI, A yêu cầu ly hôn với bà B, trong quá trình giải quyết vụ án bà B vắng mặt không có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của ông LI, A. Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông LI, A và bà B đã phát sinh mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được và không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng, do đó ông LI, A yêu cầu ly hôn với bà B là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông LI, A.

- Về con chung: ông LI, A xác định không có con chung nên không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: ông LI, A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: đơn khởi kiện, trích lục kết hôn, giấy ủy quyền, biên bản lấy lời khai, passport, đơn xin vắng mặt, biên bản hòa giải không được, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ không được và các tài liệu khác.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Ông LI, A khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Đặng Thị Tuyết B nên căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Bà Đặng Thị Tuyết B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; đồng thời ông LI, A có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt ông LI, A và bà B.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Theo Trích lục kết hôn số 03/TLKH-BS ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Long An thì ông LI, A và bà Đặng Thị Tuyết B là vợ chồng hợp pháp.

[3.2] Theo hồ sơ thể hiện, nguyên đơn cho rằng, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau; đường ai nấy đi, mạnh ai nấy lo xây dựng cuộc sống riêng của người đó, không ai quan tâm tới ai. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau nhiều năm nay; quan hệ hôn nhân đã và đang lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cuộc sống hôn nhân giữa ông và bà B từ lâu đã đổ vỡ, không thể nào hàn gắn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục theo quy định để tổng đạt các văn bản tố tụng và thông báo cho bà B biết về yêu cầu ly hôn của ông LI, A. Tuy nhiên, bà B không đến Tòa án làm việc, hòa giải, không thể hiện ý kiến về các vấn đề liên quan đến vụ án ly hôn. Điều này chứng tỏ bà B không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân với ông LI, A; từ bỏ quyền tham gia tố tụng, không hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở đánh giá, quan hệ hôn nhân giữa ông LI, A và bà B đã *"... lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được"* theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông LI, A.

[3.3] Về con chung: ông LI, A trình bày là không có và bà B không cung cấp thông tin nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về cấp dưỡng: không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Về tài sản chung: không ai yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.6] Về nợ chung: ông LI, A trình bày là không có; đồng thời không có người yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ đó thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: ông LI, A phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông LI, A.

[1] Về quan hệ hôn nhân: ông LI, A được ly hôn với bà Đặng Thị Tuyết B.

[2] Về con chung: không có.

[3] Về cấp dưỡng: không xem xét.

[4] Về tài sản chung: không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: buộc ông LI, A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông LI, A đã nộp theo biên lai thu số 0015395 ngày 15/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

[7] Án xử sơ thẩm công khai, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 5-Tây Ninh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - Tây Ninh;
- UBND xã N, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Cảnh**

